

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		425.698.547.860	369.255.413.913
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		17.312.155.837	12.262.305.048
111 1. Tiền	3	17.312.155.837	12.262.305.048
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		407.017.367.910	355.357.009.460
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	347.804.580.900	254.006.481.058
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		44.972.547.835	45.369.025.076
136 6. Các khoản phải thu khác	6	14.240.239.175	55.981.503.326
140 IV. Hàng tồn kho	7	1.179.051.039	1.349.845.289
141 1. Hàng tồn kho		1.179.051.039	1.349.845.289
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		189.973.074	286.254.116
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	189.973.074	286.254.116
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.616.207.106.371	1.655.740.854.679
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		330.000.000.000	60.000.000.000
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	225.000.000.000	-
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	105.000.000.000	60.000.000.000
220 II. Tài sản cố định		4.688.361.006	12.186.399.937
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.688.361.006	12.186.399.937
222 - Nguyên giá		6.707.434.031	17.457.234.152
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.019.073.025)	(5.270.834.215)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.112.033.452	3.267.797.342
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.1	9.112.033.452	3.267.797.342
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		480.799.806.359	788.530.806.359
251 1. Đầu tư vào công ty con	4.1	69.905.400.000	69.905.400.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.1	410.894.406.359	568.625.406.359
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.1	-	150.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		791.606.905.554	791.755.851.041
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.606.905.554	1.755.851.041
268 4. Tài sản dài hạn khác	11	790.000.000.000	790.000.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.041.905.654.231	2.024.996.268.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		350.655.872.290	367.926.007.947
310 I. Nợ ngắn hạn		350.655.872.290	367.926.007.947
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	285.119.312.831	248.798.335.825
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.338.943	34.118.228.342
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	32.373.190.126	22.003.146.159
314 4. Phải trả người lao động		1.074.547.516	1.207.304.184
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.739.935.830	2.171.139.746
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	23.849.130.141	59.261.436.788
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		366.416.903	366.416.903
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.691.249.781.941	1.657.070.260.645
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.691.249.781.941	1.657.070.260.645
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.516.999.890.000	1.516.999.890.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.516.999.890.000	1.516.999.890.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		61.956.720.909	61.956.720.909
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.209.086.516	76.029.565.220
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		76.029.565.220	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		34.179.521.296	76.029.565.220
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.041.905.654.231	2.024.996.268.592

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Đinh Công Tĩnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	159.913.467.606	124.037.263.815
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	206.343.061	42.027.635
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.707.124.545	123.995.236.180
11 4. Giá vốn hàng bán	20	154.568.029.613	113.672.449.020
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.139.094.932	10.322.787.160
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	356.105.997.700	21.021.575.722
22 7. Chi phí tài chính	22	308.601.134.102	790.588.270
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	95.843.270
25 8. Chi phí bán hàng	25	4.234.498.603	2.886.750.071
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.438.236.480	3.099.203.681
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.971.223.447	24.567.820.860
31 11. Thu nhập khác	23	10.218.736.282	19.273.584
32 12. Chi phí khác	24	9.370.060.631	25.960.371
40 13. Lợi nhuận khác		848.675.651	(6.686.787)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.819.899.098	24.561.134.073
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		9.640.377.802	5.403.449.496
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.179.521.296	19.157.684.577

Người lập biểu



Đinh Công Tỉnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	43.819.899.098	24.561.134.073
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	171.371.757	378.334.680
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.386.151	(3.582.749)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(47.051.660.079)	(21.017.992.973)
06	- Chi phí lãi vay	-	790.588.270
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.028.003.073)	4.708.481.301
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(151.005.360.425)	34.266.252.739
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	170.794.250	58.154.955.937
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	7.569.147.726	(77.519.098.640)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	245.226.529	293.154.262
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(130.731.317)	(111.549.843)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	140.000.000	1.200.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(220.206.880)	(36.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(146.259.133.190)	20.955.895.756
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(6.428.659.721)	(150.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(150.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	157.731.000.000	123.969.958.641
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.593.079	17.992.973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	151.308.933.358	(26.162.048.386)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.049.800.168	(5.206.152.630)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	12.262.305.048	8.185.847.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	50.621	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 17.312.155.837	2.979.694.518

Người lập biểu



Đinh Công Tinh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 là 1.516.999.890.000 VND (Một nghìn năm trăm mười sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 là: 147 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong của các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản

bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xéppet và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan.)

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	942.594.108	944.488.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.369.561.729	11.317.816.385
	<u><u>17.312.155.837</u></u>	<u><u>12.262.305.048</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Chi tiết Phụ lục 01)

5 . PHẢI THU KHÁC HÀNG

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	347.804.580.900	254.006.481.058
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	91.568.653.644	117.568.653.644
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	11.430.392.713	16.069.914.106
Công ty TNHH Hải Châu	37.212.290.060	2.082.630.798
Công ty TNHH Inox Thành Nam	838.390.313	2.878.390.313
Công ty Cổ phần FLC Travel	11.664.092.000	2.198.592.000
Công ty Luật TNHH SMIC	512.374.421	46.449.347
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	5.031.936.691	-
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	1.144.968.000	1.031.778.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	962.018.211	980.583.211
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	114.605.102.616	75.072.354.867
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	33.256.087.645	32.744.984.645
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	22.718.822.115	-
Công ty TNHH Sài Gòn Tân Thành Phát	12.988.745.963	-
Các đối tượng khác	3.870.706.508	3.332.150.127
Dài hạn	225.000.000.000	-
Bà Đặng Thị Hồng	40.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hiên	79.500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hà	105.000.000.000	-
	<u>572.804.580.900</u>	<u>254.006.481.058</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Châu	37.212.290.060	2.082.630.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	11.664.092.000	2.198.592.000
	<u>48.876.382.060</u>	<u>4.281.222.798</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	14.240.239.175	-	55.981.503.326	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	-	-	45.000.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
- Lãi HTKD phải thu bà Đoàn Thị Thanh Thủy	567.123.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Trịnh Thị Út Xuân	756.164.000	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	33.720.742	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	42.543.417	-
Ký cược, ký quỹ	2.920.206.880	-	2.840.000.000	-
Tạm ứng	2.008.069.114	-	2.166.041.334	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	7.988.676.181	-	5.899.197.833	-
- Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	1.853.355.712	-	535.246.013	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	4.149.597.239	-	4.149.597.239	-
- Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	499.140.146	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch E2A Việt Nam	322.453.940	-	-	-
- Khác	58.129.144	-	108.354.581	-
Dài hạn	105.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Phải thu về HTKD	105.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	45.000.000.000	-	-	-
- Bà Trịnh Thị Út Xuân	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	119.240.239.175	-	115.981.503.326	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	60.261.932	-	60.171.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.014.546	-	75.632.115	-
Hàng hóa	1.067.511.824	-	1.181.778.856	-
	1.179.051.039	-	1.349.845.289	-

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Sân tập Golfnet 2	-	16.946.234
Giá trị tư vấn bệnh viện Hà Thành	-	35.100.000
Giá trị đầu tư máy móc, tài sản cố định vào BV Hà Thành	9.112.033.452	3.215.751.108
	<u>9.112.033.452</u>	<u>3.267.797.342</u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết Phụ lục 02)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	189.973.074	286.254.116
Chi phí CCDC xuất dùng	73.503.651	116.350.640
Chi phí bóng golf	39.770.833	63.633.333
Chi phí đăng tuyển dụng trên Web	14.243.750	22.790.000
Chi phí khác	62.454.840	83.480.143
Dài hạn	1.606.905.554	1.755.851.041
Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	38.615.161	45.051.021
Chi phí sửa chữa tài sản	324.997.569	404.341.234
Chi phí tổ chức sự kiện	121.115.850	181.673.775
Chi phí trồng cây cảnh	-	30.033.750
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	323.748.232	264.375.733
Chi phí bảo hiểm tài sản	146.736.961	807.053.285
Chi phí khác chờ phân bổ	147.808.621	23.322.243
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện phi công	503.883.160	-
	<u>1.796.878.628</u>	<u>2.042.105.157</u>

11 . TÀI SẢN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dài hạn	790.000.000.000	790.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex (1)	740.000.000.000	740.000.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (2)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>790.000.000.000</u>	<u>790.000.000.000</u>

(1) Tiền đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex;

(2) Hợp tác đầu tư với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2306 /HĐHTĐT/ KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết các khoản phải trả người bán:

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	285.119.312.831	285.119.312.831	248.798.335.825	248.798.335.825
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	13.005.298.012	13.005.298.012	94.387.659.077	94.387.659.077
Công ty CP Tập đoàn FLC Khu Liên hợp Thể thao Quốc gia	189.000.000	189.000.000	126.000.000	126.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	37.125.779	37.125.779	20.037.125.779	20.037.125.779
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	77.846.131.833	77.846.131.833	720.646.550	720.646.550
Công ty Luật TNHH SMIC	165.000.000	165.000.000	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	4.304.876.079	4.304.876.079	7.311.062.762	7.311.062.762
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	11.077.110.000	11.077.110.000	11.076.830.309	11.076.830.309
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	41.845.298.115	41.845.298.115	41.845.298.115	41.845.298.115
Công ty TNHH Đại Quế Lâm	71.201.484.235	71.201.484.235	71.201.484.235	71.201.484.235
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	59.890.875.275	59.890.875.275	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Everland	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Đối tượng khác	3.057.113.503	3.057.113.503	1.982.228.998	1.982.228.998
Dài hạn	-	-	-	-
	285.119.312.831	285.119.312.831	248.798.335.825	248.798.335.825

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.317.200.645	1.381.467.526	633.492.730	2.065.175.441
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.271.673	50.054.553	112.001.976	29.324.250
Thuế TNDN	20.529.962.600	9.799.776.338	130.731.317	30.199.007.621
Thuế thu nhập cá nhân	64.711.241	81.912.962	66.941.389	79.682.814
	22.003.146.159	11.313.211.379	943.167.412	32.373.190.126

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	7.739.935.830	2.171.139.746
Chi phí thuê mặt bằng	2.390.181.817	772.363.636
Chi phí dịch vụ bay Quý I/2015	5.229.002.308	1.365.183.539
Chi phí phải trả khác	120.751.705	33.592.571
Dài hạn	-	-
	<u>7.739.935.830</u>	<u>2.171.139.746</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết các khoản phải trả khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	23.849.130.141	59.261.436.788
Tài sản thừa chờ xử lý	21.850.000	21.850.000
Kinh phí công đoàn	30.945.860	-
Bảo hiểm xã hội	185.859.250	-
Bảo hiểm y tế	56.142.180	11.426.432
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	23.397.240	17.867.420
Phải trả hoạt động Hợp tác kinh doanh	20.571.842.000	59.069.787.000
- <i>Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	20.000.000.000	53.603.000.000
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	433.584.000	4.085.088.000
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS</i>	-	1.243.441.000
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex</i>	138.258.000	138.258.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.959.093.611	140.505.936
Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	<u>23.849.130.141</u>	<u>59.261.436.788</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Chi tiết Phụ lục 03)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.516.999.890.000	260.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.516.999.890.000	260.000.000.000

c) Cổ phiếu	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	151.699.989	151.699.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	151.699.989	151.699.989
- Cổ phiếu phổ thông	151.699.989	151.699.989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	151.699.989	151.699.989
- Cổ phiếu phổ thông	151.699.989	151.699.989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
 d) Các quỹ của Công ty	 <u>31/03/2015</u>	 <u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
 17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	 <u>31/03/2015</u>	 <u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
USD	112,67	9.418,05
AUD	107,95	107,95
 18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	 <u>Quý I năm 2015</u>	 <u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	137.935.742.306	112.979.495.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.977.725.300	11.057.768.540
	<u>159.913.467.606</u>	<u>124.037.263.815</u>
 19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	 <u>Quý I năm 2015</u>	 <u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	206.343.061	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u>206.343.061</u>	<u>-</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.000.243.549	113.672.449.020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.567.786.064	-
	<u>154.568.029.613</u>	<u>113.672.449.020</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.593.079	17.992.973
Lãi bán các khoản đầu tư	354.776.067.000	21.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.621	3.582.749
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.323.287.000	-
	<u>356.105.997.700</u>	<u>21.021.575.722</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	95.843.270
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	307.731.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.436.772	-
Chi phí tài chính khác	837.697.330	694.745.000
	<u>308.601.134.102</u>	<u>790.588.270</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.335.831	6.187.290
Thanh lý TSCĐ	8.605.000.000	-
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	1.211.387.677	-
Thu nhập khác	393.012.774	13.086.294
	<u>10.218.736.282</u>	<u>19.273.584</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.326.667.174	-
Chi phí thuế nộp bổ sung	159.398.536	-
Các khoản bị phạt	552.729.849	-
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	1.211.387.677	-
Các khoản khác	119.877.395	25.960.371
	<u>9.370.060.631</u>	<u>25.960.371</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.783.739.729	1.312.325.044
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.441.945	24.005.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.371.757	378.334.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.240.174.568	909.974.218
Các khoản chi phí QLDN khác	209.508.481	474.563.975
	<u>5.438.236.480</u>	<u>3.099.203.681</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.389.659.086	1.351.808.100
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.698.800	113.853.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.946.234	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.715.421.675	1.421.088.789
Các khoản chi phí bán hàng khác	46.772.808	-
	<u>4.234.498.603</u>	<u>2.886.750.071</u>

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.140.745	137.858.946
Chi phí nhân công	4.173.398.815	2.664.133.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.317.991	378.334.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.955.596.243	2.331.063.007
Chi phí khác bằng tiền	256.281.289	474.563.975
	<u>9.672.735.083</u>	<u>5.985.953.752</u>

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.312.155.837	-	12.262.305.048	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.044.820.075	-	369.987.984.384	-
Đầu tư dài hạn	480.799.806.359	-	788.530.806.359	-
	<u>965.156.782.271</u>	<u>-</u>	<u>1.170.781.095.791</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			285.119.312.831	248.798.335.825
Phải trả người bán, phải trả khác			23.849.130.141	59.261.436.788
Chi phí phải trả			7.739.935.830	2.171.139.746
			<u>316.708.378.802</u>	<u>310.230.912.359</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2015				
Tiền và tương đương tiền	17.312.155.837	-	-	17.312.155.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.044.820.075	105.000.000.000	-	467.044.820.075
Đầu tư dài hạn	-	-	480.799.806.359	480.799.806.359
	<u>379.356.975.912</u>	<u>105.000.000.000</u>	<u>480.799.806.359</u>	<u>965.156.782.271</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	12.262.305.048	-	-	12.262.305.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	309.987.984.384	60.000.000.000	-	369.987.984.384
Đầu tư dài hạn	-	-	788.530.806.359	788.530.806.359
	<u>322.250.289.432</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>788.530.806.359</u>	<u>1.170.781.095.791</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	308.968.442.972	-	-	308.968.442.972
Chi phí phải trả	7.739.935.830	-	-	7.739.935.830
	316.708.378.802	-	-	316.708.378.802
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	308.059.772.613	-	-	308.059.772.613
Chi phí phải trả	2.171.139.746	-	-	2.171.139.746
	310.230.912.359	-	-	310.230.912.359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	33.829.354.600	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	727.320.000
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	1.500.000.000	-
Thanh lý TSCĐ			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	8.605.000.000	-
Mua nguyên vật liệu			
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	Công ty liên kết	11.470.580.850	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	13.897.052	19.327.052
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	37.212.290.060	2.082.630.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	11.664.092.000	2.198.592.000

Phải trả người bán				
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	Công ty liên kết	13.005.298.012	94.387.659.077	
Trả trước cho người bán				
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	37.697.750.744	37.697.750.744	
Phải thu khác				
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	1.106.000.000	1.106.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	1.853.355.712	535.246.013	

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 do công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Các số liệu này đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Đinh Công Tỉnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Phụ lục 01: Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị: VND

	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	69.905.400.000	69.905.400.000	-	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	69.905.400.000	69.905.400.000	-	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	410.894.406.359	410.894.406.359	-	568.625.406.359	568.625.406.359	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	36.600.000.000	-	36.600.000.000	36.600.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	309.430.041.359	-	309.430.041.359	309.430.041.359	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	40.864.365.000	40.864.365.000	-	40.864.365.000	40.864.365.000	-
Công ty CP Nông Dược HAI	-	-	-	157.731.000.000	157.731.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
	480.799.806.359	480.799.806.359	-	788.530.806.359	788.530.806.359	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	24%	24%	Xây dựng, thương mại
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ y tế

Phụ lục 02: Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.706.345.387	721.500.000	888.348.765	141.040.000	17.457.234.152
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(10.749.800.121)	-	-	-	(10.749.800.121)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.749.800.121)	-	-	-	(10.749.800.121)
Số dư cuối kỳ	4.956.545.266	721.500.000	888.348.765	141.040.000	6.707.434.031
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.107.621.842	577.200.000	540.112.790	45.899.583	5.270.834.215
Số tăng trong kỳ	83.107.728	36.075.000	43.631.946	8.557.083	171.371.757
- Khấu hao trong kỳ	83.107.728	36.075.000	43.631.946	8.557.083	171.371.757
Số giảm trong kỳ	(3.423.132.947)	-	-	-	(3.423.132.947)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.423.132.947)	-	-	-	(3.423.132.947)
Số dư cuối kỳ	767.596.623	613.275.000	583.744.736	54.456.666	2.019.073.025
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.598.723.545	144.300.000	348.235.975	95.140.417	12.186.399.937
Tại ngày cuối kỳ	4.188.948.643	108.225.000	304.604.029	86.583.334	4.688.361.006
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:					79.140.000

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	260.000.000.000	-	2.084.084.516	30.487.916.944	292.572.001.460
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	19.157.684.577	19.157.684.577
Số dư cuối kỳ trước	<u>260.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.084.084.516</u>	<u>49.645.601.521</u>	<u>311.729.686.037</u>
Số dư đầu kỳ này	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.029.565.220	1.657.070.260.645
Lãi trong kỳ này	-	-	-	34.179.521.296	34.179.521.296
Số dư cuối kỳ này	<u>1.516.999.890.000</u>	<u>61.956.720.909</u>	<u>2.084.084.516</u>	<u>110.209.086.516</u>	<u>1.691.249.781.941</u>

